

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động- Thương binh và Xã hội (tại Tờ trình số 134/TTr-SLĐTBXH ngày 20/01/2017).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

- Tổng số hộ nghèo: 22.313 hộ, chiếm tỷ lệ 13,49%;
- Tổng số hộ cận nghèo: 12.001 hộ, chiếm tỷ lệ 7,26%

(Có Phụ lục các số liệu cụ thể kèm theo).

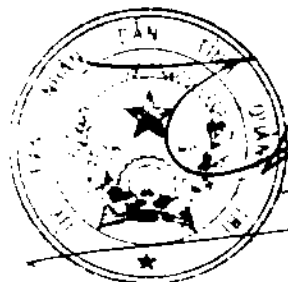
Điều 2. Số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chính sách kinh tế, xã hội khác năm 2017.

Điều 3: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ LĐ-TB&XH (b/c);
- T. Tỉnh ủy, T. HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMT TQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT, UBND tỉnh;
- CVP, các PVP, CV;
- Lưu: VT, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

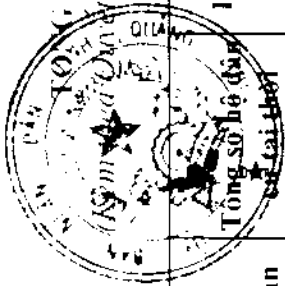


Mai Thức

BẢNG TUNG HƯP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2016
 KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO năm 2016
 Quyết định số: 215/QĐ-UBND ngày 06/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị

TT	Đơn vị	Số lượng, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2015				Số lượng, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2016				So sánh cuối năm 2016 với đầu năm 2016 tăng (+) giảm (-)			
		Tổng số hộ dân cư	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	Tổng số hộ dân cư	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Tỷ lệ %	Hộ cận nghèo	Tỷ lệ %
			Số hộ nghèo	Tỷ lệ %			Số hộ nghèo	Tỷ lệ %					
	Toàn tỉnh	159.320	24.579	15,43	11.319	7,10	22.313	13,49	12.001	7,26	-2.266	682.00	-1,94
4	Thành phố Đông Hà	21.317	1.064	4,99	1.691	7,93	947	4,35	1.749	8,03	-117	58	-0,65
2	Thị xã Quảng Trị	5.882	268	4,56	282	4,79	240	3,93	286	4,69	-28	4	-0,62
1	Huyện Hải Lăng	23.751	2.470	10,40	1.782	7,50	2.072	8,61	1.641	6,82	-398	-141	-1,79
3	Huyện Triệu Phong	23.492	2.993	12,74	2.319	9,87	2.532	10,68	2.287	9,64	-461	-32	-2,07
5	Huyện Gio Linh	19.289	2.260	11,72	1.606	8,33	2.075	10,30	1.534	7,61	-185	-72	-1,42
6	Huyện Vĩnh Linh	25.434	2.561	10,07	1.371	5,39	2.205	8,44	1.586	6,07	-356	215	-1,63
7	Huyện Cam Lộ	12.056	1.324	10,98	628	5,21	1.085	7,89	723	5,26	-239	95	-3,09
8	Huyện Đa Krông	8.737	4.941	56,55	618	7,07	4.810	51,50	772	8,27	-131	154	-5,05
9	Huyện Hướng Hóa	19.353	6.695	34,59	1.022	5,28	6.344	31,17	1.423	6,99	-351	401	-3,42
10	Huyện đảo Cồn Cỏ	9	3	33,33	-	-	3	33,33	-	0,00	0,00	0	0,00

HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIÁM SÓ HỘ NGHÈO NĂM 2016
 Tổng số hộ nghèo đầu năm 2016: **215** / QĐ-UBND ngày **06/02/2017** của UBND tỉnh Quảng Trị



TT	Khu vực/Địa bàn	 Tổng số hộ nghèo đầu năm 2016	Hộ nghèo đầu năm 2016		Diễn biến hộ nghèo trong năm 2016						Hộ nghèo cuối năm 2016		
			Số hộ	Tỷ lệ	Hộ thoát nghèo		Số hộ tái nghèo		Số hộ nghèo phát sinh		Số hộ	Tỷ lệ	
					Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N
I	Khu vực thành thị	47.182	3.081	6,76	549	17,82	32	1,16	206	7,44	2.769	5,87	
1	Thành phố Đông Hà	21.791	1.064	4,99	201	18,89	18	1,90	64	6,76	947	4,35	
2	Thị xã Quảng Trị	5.005	211	4,35	40	18,96	2	1,06	19	10,05	189	3,78	
3	Huyện Hải Lăng	928	22	2,73	5	22,73	2	10,53	-	-	19	2,05	
4	Huyện Triệu Phong	1.054	67	6,71	7	10,45	-	-	7	10,45	67	6,36	
5	Huyện Gio Linh	3.356	306	9,22	55	17,97	2	0,74	18	6,64	271	8,08	
6	Huyện Vĩnh Linh	6.497	369	5,78	94	25,47	8	2,48	40	12,38	323	4,97	
7	Huyện Cam Lộ	1.805	96	5,60	12	12,50	-	-	6	6,67	90	4,99	
8	Huyện Đakrông	1.032	369	40,77	27	7,32	-	-	10	2,84	352	34,11	
9	Huyện Hướng Hóa	5.714	577	10,92	108	18,72	-	-	42	8,22	511	8,94	
10	Huyện đảo Côn Cỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Khu vực nông thôn	118.197	21.498	18,90	3.201	14,89	207	1,06	1.048	5,36	19.544	16,54	
1	Thị xã Quảng Trị	1.096	57	5,51	14	24,56	-	-	8	15,69	51	4,65	
2	Huyện Hải Lăng	23.126	2.448	10,67	513	20,96	27	1,32	91	4,43	2.053	8,88	
3	Huyện Triệu Phong	22.664	2.926	13,01	645	22,04	41	1,66	143	5,80	2.465	10,88	

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIÁM SÁT HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2016
 Quyết định số **215** QĐ-UBND ngày **06/02/2017** của UBND tỉnh Quảng Trị



TT	Khu vực/địa bàn	Tổng số hộ dân cư tại thời điểm rà soát	Hộ cận nghèo đầu năm 2016		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm 2016						Hộ cận nghèo cuối năm 2016	
			Hộ thoát cận nghèo		Hộ cận nghèo xuống hộ nghèo		Hộ tái cận nghèo		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
I	Khu vực thành thị	47.182	2.854	6.26	162	5.38	637	21.16	3.010	6.38	1.749	8.03
1	Thành phố Đông Hà	21.791	1.691	7.93	138	7.89	301	17.21	1.749	8.03	1.749	8.03
2	Thị xã Quảng Trị	5.005	239	4.93	35	14.64	-	44	238	4.76	238	4.76
3	Huyện Hải Lăng	928	20	2.48	5	13.04	3	21.74	23	2.48	23	2.48
4	Huyện Triệu Phong	1.054	64	6.41	9	7.14	5	14.29	70	6.64	70	6.64
5	Huyện Gio Linh	3.356	163	4.91	24	0.57	36	20.45	176	5.24	176	5.24
6	Huyện Vĩnh Linh	6.497	154	2.41	64	7.18	15	35.89	209	3.22	209	3.22
7	Huyện Cam Lộ	1.805	100	5.83	31	-	-	17.86	84	4.65	84	4.65
8	Huyện Đakrông	1.032	81	8.95	22	-	-	21.33	75	7.27	75	7.27
9	Huyện Hướng Hóa	5.714	342	6.47	91	-	-	34.97	386	6.76	386	6.76
10	Huyện đảo Cồn Cỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu vực nông thôn	118.188	8.465	7.44	2.655	2.89	2.324	25.85	8.991	7.61	8.991	7.61
1	Thị xã Quảng Trị	1.096	43	4.16	18	-	-	47.92	48	4.38	48	4.38
2	Huyện Hải Lăng	23.126	1.762	7.68	583	3.65	380	23.49	1.618	7.00	1.618	7.00
3	Huyện Triệu Phong	22.664	2.255	10.02	878	4.56	739	33.33	2.217	9.78	2.217	9.78

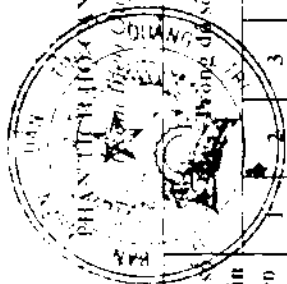
VIỆN TÍCH HÒA LƯƠNG THEO MỨC ĐỘ THIỂU HỢT THẬP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN
 (Dành cho UBND tỉnh Quảng Trị) ngày 06/02/2017

TT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ thiếu hụt các chi số về hộ nghèo thiếu hụt các chi số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chi số so với tổng số hộ nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Khu vực thành thị	2.769	358	952	353	806	822	917	171	915	458	224	12.93	34.38	12.75	2.89	29.69	33.12	6.18	33.04	16.54	8.09
1	Thành phố Đông Hà	947	194	106	59	11	216	185	26	220	155	65	20.49	11.19	6.23	1.16	22.81	19.54	2.75	23.23	16.37	6.86
2	Thị xã Quảng Trị	189	4	183	23	6	29	54	10	37	33	10	2.12	96.83	12.17	3.17	15.34	28.57	5.29	19.58	17.46	5.29
3	Huyện Hải Lăng	19	-	19	-	-	-	2	-	4	1	-	-	100.00	-	-	-	10.53	-	21.05	5.26	-
4	Huyện Triệu Phong	67	-	-	11	1	4	3	2	5	1	4	-	-	16.42	1.49	5.97	4.48	2.99	7.46	1.49	5.97
5	Huyện Gio Linh	271	53	153	34	9	51	110	5	138	42	65	19.56	56.46	12.55	3.32	18.82	40.59	1.85	50.92	15.50	23.99
6	Huyện Vĩnh Linh	323	94	184	28	1	71	83	23	45	58	-	29.10	56.97	8.67	0.31	21.98	25.70	7.12	13.93	17.96	-
7	Huyện Cam Lộ	90	-	86	-	-	-	9	16	4	32	6	-	95.56	-	-	-	17.78	4.44	35.56	6.67	-
8	Huyện Đakrông	352	-	24	89	5	129	225	36	311	78	45	-	5.97	25.28	1.42	36.65	63.92	10.23	88.35	22.16	12.78
9	Huyện Hướng Hóa	511	13	200	109	47	313	239	65	123	84	35	2.54	39.14	21.33	9.20	61.25	46.77	12.72	24.07	16.44	6.85
10	Huyện đảo Cồn Cỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu vực nông thôn	19.544	990	3.812	5.190	1.635	8.614	10.551	8.026	13.086	8.109	4.184	5.07	19.50	26.56	8.37	44.07	53.99	41.07	66.96	41.49	21.41
1	Thị xã Quảng Trị	51	5	39	8	2	9	7	21	40	22	13	9.80	76.47	15.69	3.92	17.65	13.73	41.18	78.43	43.34	25.49
2	Huyện Hải Lăng	2.053	29	1.331	94	40	300	445	73	920	893	37	1.41	64.83	4.58	1.95	14.61	21.68	3.56	44.81	43.50	1.80
3	Huyện Triệu Phong	2.465	285	548	225	206	513	874	374	703	738	348	11.56	22.23	9.13	8.36	20.81	35.46	15.17	28.52	29.94	14.12
4	Huyện Gio Linh	1.804	246	579	431	81	739	1.062	236	1.140	601	446	13.64	32.10	23.89	4.49	40.96	58.87	13.08	63.19	33.31	24.72
5	Huyện Vĩnh Linh	1.882	80	303	129	44	800	647	413	923	769	259	4.25	16.10	6.85	2.34	42.51	34.38	21.94	49.04	40.86	13.76
6	Huyện Cam Lộ	995	10	573	93	16	136	332	161	567	290	15	1.01	57.59	9.35	1.61	13.67	33.37	16.18	56.98	29.15	1.51
7	Huyện Đakrông	4.458	200	156	1.663	564	2.330	2.841	2.282	3.515	2.362	1.404	4.49	3.50	37.30	12.65	52.27	63.73	51.19	78.85	52.98	31.49
8	Huyện Hướng Hóa	5.833	132	283	2.546	679	3.785	4.342	4.463	5.275	2.431	1.660	2.26	4.85	43.65	11.64	64.89	74.44	76.51	90.43	41.68	28.46
9	Huyện đảo Cồn Cỏ	3	3	-	1	3	2	1	3	3	3	2	100.00	-	-	33.33	100.00	66.67	33.33	100.00	100.00	66.67
III	Tổng cộng	22.313	1.348	4.764	5.543	1.715	9.436	11.468	8.197	14.001	8.567	4.408	6.04	21.35	24.84	7.69	42.29	51.40	36.74	62.75	38.39	19.76
1	Thành phố Đông Hà	947	194	106	59	11	216	185	26	220	155	65	20.49	11.19	6.23	1.16	22.81	19.54	2.75	23.23	16.37	6.86
2	Thị xã Quảng Trị	249	9	222	31	8	38	61	31	77	55	23	3.75	92.50	12.92	3.33	15.83	25.42	12.92	32.08	22.92	9.58
3	Huyện Hải Lăng	2.072	29	1.350	94	40	300	447	73	924	894	37	1.40	65.15	4.54	1.93	14.48	21.57	3.52	44.59	43.15	1.79
4	Huyện Triệu Phong	2.532	285	548	236	207	517	877	376	708	739	352	11.26	21.64	9.32	8.18	20.42	34.64	14.85	27.96	29.19	13.90
5	Huyện Gio Linh	2.075	299	732	465	90	790	1.172	241	1.278	643	511	14.41	35.28	22.41	4.34	38.07	56.48	11.61	61.59	30.99	24.63
6	Huyện Vĩnh Linh	2.205	174	487	157	45	874	730	436	968	827	259	7.89	22.09	7.12	2.04	39.50	33.11	19.77	43.90	37.51	11.75

TT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	Huyện Cầu Lộ	1.685	106	659	95	46	145	328	165	559	296	38	0,9%	60,74	8,5%	1,4%	13,56	52,07	12,21	52,21	27,58	1,38
8	Huyện Đakrông	4.810	200	177	1.782	809	2.289	3.066	2.318	3.826	2.440	1.449	4,16%	3,68	36,42	11,8%	51,12	63,74	48,19	79,54	50,73	39,41
9	Huyện Hương Hòa	6.344	145	483	2.655	776	4.098	4.581	4.578	5.398	2.515	1.695	2,29%	7,61	41,85	11,44	64,60	72,21	71,37	85,09	39,64	26,72
10	Huyện Đakrông	5	3	1	1	3	2	1	3	3	3	2	100,00%	-	33,33	100,00%	66,67	33,33	100,00%	100,00%	100,00%	66,67

Chú:	1: Tiếp cận dịch vụ y tế	3: Trình độ giáo dục người lớn	5: Chất lượng nhà ở	7: Nguồn nước sinh hoạt	9: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Bảo hiểm y tế	4: Tình trạng đi học của trẻ em	6: Diện tích nhà ở	8: Hộ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10: Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

PHÂN TÍCH MỨC ĐỘ THIẾT BỊ TIẾP CẬN CÁC BỆNH VIỆN TẠI CÁC BỆNH VIỆN VÀ HỒI CƠ BẢN
 (theo định số 245 QĐ-L-BN/ ngày 06/2/2011 của UBND tỉnh Quảng Trị)



TT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ cận ngheo	Số hộ cận ngheo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tăng số hộ cận ngheo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Khu vực thành thị	3.010	240	1.095	147	69	342	809	74	362	138	170	7.97	36.38	4.88	2.29	11.36	26.88	2.46	12.03	4.58	5.65
1	Thành phố Đông Hà	1.749	226	331	36	53	122	554	10	195	37	142	12.92	18.93	2.06	3.03	6.98	31.68	0.57	11.15	2.12	8.12
2	Thị xã Quảng Trị	238	41	232	26	3	21	47	5	4	8	15	1.68	97.48	8.40	1.26	8.82	19.75	2.10	1.68	3.36	6.30
3	Huyện Hải Lăng	23	-	17	-	-	-	1	-	2	1	-	-	73.91	-	-	-	4.35	-	8.70	4.35	-
4	Huyện Triệu Phong	70	-	-	13	-	-	2	5	3	-	-	-	-	18.57	-	-	2.86	7.14	4.29	-	-
5	Huyện Gio Linh	176	-	92	6	-	9	41	1	36	12	3	-	52.27	3.41	-	5.11	23.30	0.57	20.45	6.82	1.70
6	Huyện Vĩnh Linh	209	3	174	12	-	44	46	-	6	42	7	1.44	83.25	5.74	-	21.05	22.01	-	2.87	20.10	3.35
7	Huyện Cam Lộ	84	-	84	-	-	11	5	4	8	-	-	-	100.00	-	-	33.10	5.95	4.76	9.52	-	-
8	Huyện Đakrông	75	-	41	6	2	6	9	4	6	7	2	-	54.67	8.00	2.67	8.00	12.00	5.33	8.00	9.33	2.67
9	Huyện Hướng Hóa	386	7	124	54	11	129	104	45	102	31	1	1.81	32.12	13.99	2.85	33.42	26.94	11.66	26.42	8.03	0.26
10	Huyện đảo Cồn Cỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Khu vực nông thôn	8.991	514	3.458	788	347	1.592	2.829	1.801	3.206	1.530	615	5.72	38.46	8.76	3.86	17.71	31.46	20.03	35.66	17.02	6.84
1	Thị xã Quảng Trị	48	5	34	1	-	4	1	10	24	10	2	10.42	70.83	2.08	-	8.33	2.08	20.83	50.00	20.83	4.17
2	Huyện Hải Lăng	1.618	14	1.052	71	32	105	318	38	387	217	12	0.87	65.02	4.39	1.98	6.49	19.65	2.35	23.92	13.41	0.74
3	Huyện Triệu Phong	2.217	209	714	133	52	314	844	330	474	385	152	9.43	32.21	6.00	2.35	14.16	38.07	14.88	21.38	17.37	6.86
4	Huyện Gio Linh	1.358	148	625	156	95	452	446	323	456	282	150	10.90	46.02	11.49	7.00	33.28	32.84	23.78	33.58	20.77	11.05
5	Huyện Vĩnh Linh	1.377	22	457	27	6	272	351	249	442	207	21	1.60	33.19	1.96	0.44	19.75	25.49	18.08	32.10	15.03	1.53
6	Huyện Cam Lộ	639	3	379	32	7	27	196	109	311	33	3	0.47	59.31	5.01	1.10	4.23	30.67	17.06	48.67	5.16	0.47
7	Huyện Đakrông	697	58	77	118	20	141	337	243	365	147	86	8.32	11.05	16.93	2.87	20.23	48.35	34.86	52.37	21.09	12.34
8	Huyện Hướng Hóa	1.037	55	120	250	135	277	336	499	747	249	189	5.30	11.57	24.11	13.02	26.71	32.40	48.12	72.03	24.01	18.23
9	Huyện đảo Cồn Cỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Tổng cộng	12.001	754	4.553	935	416	1.934	3.638	1.875	3.568	1.668	785	6.28	37.94	7.79	3.47	16.12	30.31	15.62	29.73	13.90	6.54
1	Thành phố Đông Hà	1.749	226	331	36	53	122	554	10	195	37	142	12.92	18.93	2.06	3.03	6.98	31.68	0.57	11.15	2.12	8.12
2	Thị xã Quảng Trị	286	9	266	21	3	25	48	15	28	18	17	3.15	93.01	7.34	1.05	8.74	16.78	5.24	9.79	6.29	5.94
3	Huyện Hải Lăng	1.641	14	1.069	71	32	105	319	38	389	218	12	0.85	65.14	4.33	1.95	6.40	19.44	2.32	23.71	13.28	0.73
4	Huyện Triệu Phong	2.287	209	714	146	52	314	846	335	477	385	152	9.14	31.22	6.38	2.27	13.73	36.99	14.65	20.86	16.83	6.65
5	Huyện Gio Linh	1.534	148	717	162	95	461	487	324	492	294	153	9.65	46.74	10.56	6.19	30.05	31.75	21.12	32.07	19.17	9.97

	Khu vực (đơn vị)	Tổng số hộ cận nghèo	Trong đó số hộ cận nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Lý do thiếu hụt các chỉ số và với tổng số hộ cận nghèo									
			1	2	3	4	5	6	-	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Thị trấn Vĩnh Thịnh	1.800	25	631	31	11	170	31	24	428	-	-	8	31.79	-	11.38	19.87	17.13	15.73	28.25	15.70	1.77
2	Huyện Cẩm Khê	723	3	200	33	7	38	200	113	309	-	-	3	64.64	4.43	10.97	8.79	7.89	15.63	44.17	4.86	0.41
3	Huyện Đoan Hùng	667	68	418	124	23	117	340	343	171	184	88	7.53	15.28	16.09	2.85	19.63	14.87	31.99	48.06	13.98	11.40
4	Huyện Hương Hoa	1.423	62	243	303	146	406	440	543	849	280	190	4.36	17.15	21.36	10.26	28.53	30.92	33.23	59.66	19.68	13.35
5	Huyện đảo Cồn Cỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Chỉ số	1: Tiếp cận dịch vụ y tế	3: Trình độ giáo dục người lớn	5: Chất lượng nhà ở	7: Nguồn nước sinh hoạt	9: Sử dụng dịch vụ viễn thông
Chỉ số	2: Bảo hiểm y tế	4: Tình trạng đi học của trẻ em	6: Diện tích nhà ở	8: Hộ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10: Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

TÍNH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG
 Quyết định số **245/QĐ-UBND** ngày **06/02/2017** của **UBND tỉnh Quảng Trị**



TT	Kho vực/đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Tổng số bộ DTTS trên địa bàn	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng						Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ
				Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách Bảo trợ xã hội	Tỷ lệ		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Khu vực thành thị	47.182	1.040	2.769	5.87	624	22.54	745	26.91	94	3.39
1	Thành phố Đông Hà	21.791	-	947	4.35	-	-	269	28.41	42	4.44
2	Thị xã Quảng Trị	5.005	-	189	3.78	-	-	77	40.74	4	2.12
3	Huyện Hải Lăng	928	-	19	2.05	-	-	1	5.26	2	10.53
4	Huyện Triệu Phong	1.054	-	67	6.36	-	-	25	37.31	-	-
5	Huyện Gio Linh	3.356	-	271	8.08	-	-	169	62.36	4	1.48
6	Huyện Vĩnh Linh	6.497	-	323	4.97	-	-	119	36.84	12	3.72
7	Huyện Cam Lộ	1.805	-	90	4.99	-	-	54	60.00	-	-
8	Huyện Đakrông	1.032	406	352	34.11	325	92.33	3	0.85	13	3.69
9	Huyện Hướng Hóa	5.714	634	511	8.94	299	58.51	28	5.48	17	3.33
10	Huyện đèo Cù Cỏ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu vực nông thôn	118.197	16.091	19.544	16.54	10.659	54.54	4.112	21.04	817	4.18
1	Thị xã Quảng Trị	1.096	1	51	4.65	1	1.96	30	58.82	1	1.96
2	Huyện Hải Lăng	23.126	-	2.053	8.88	-	-	671	32.68	69	3.36
3	Huyện Triệu Phong	22.664	-	2.465	10.88	-	-	1.038	42.11	65	2.64
4	Huyện Gio Linh	16.791	644	1.804	10.74	408	22.62	857	47.51	45	2.49
5	Huyện Vĩnh Linh	19.617	771	1.882	9.59	513	27.26	715	37.99	220	11.69
6	Huyện Cam Lộ	11.948	76	995	8.33	63	6.33	441	44.32	13	1.31
7	Huyện Đakrông	8.308	6.781	4.458	53.66	4.254	95.42	160	3.59	164	3.68
8	Huyện Hướng Hóa	14.638	7.818	5.833	39.85	5.420	92.92	200	3.43	240	4.11

TT	Khu vực đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ DTTS trên địa bàn	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng						Tỷ lệ
				Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách Bảo trợ xã hội	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công	
A	B	1	2	3	4 3 1	5	6 5 3	7	9	10 9 3
9	Huyện đảo Côn Cồ	9	-	3	33,33	-	-	-	-	-
III	Tổng cộng	165.379	17.131	22.313	13,49	11.283	50,57	4.857	911	4,08
1	Thành phố Dâng Hà	21.791	-	947	4,35	-	-	269	42	4,44
2	Thị xã Quảng Trị	6.101	1	240	3,93	1	0,42	107	5	2,08
3	Huyện Hải Lăng	24.054	-	2.072	8,61	-	-	672	71	3,43
4	Huyện Triệu Phong	23.718	-	2.532	10,68	-	-	1.063	65	2,57
5	Huyện Gio Linh	20.147	644	2.075	10,30	408	19,66	1.026	49	2,36
6	Huyện Vĩnh Linh	26.114	771	2.205	8,44	513	23,27	834	232	10,52
7	Huyện Cam Lộ	13.753	76	1.085	7,89	63	5,81	495	13	1,20
8	Huyện Đakrông	9.340	7.187	4.810	51,50	4.579	95,20	163	177	3,68
9	Huyện Hướng Hóa	20.352	8.452	6.344	31,17	5.719	90,15	228	257	4,05
10	Huyện đảo Côn Cồ	9	-	3	33,33	-	-	-	-	-